

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **542** /2014/QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày **26** tháng 02 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế quản lý hoạt động khai thác, bảo vệ và phát triển
nguồn lợi thủy sản ở vùng biển ven bờ tỉnh Thanh Hóa**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 59/2005/NĐ-CP ngày 04/5/2005 về điều kiện kinh doanh một số ngành nghề thủy sản; số 66/2005/NĐ-CP ngày 19/5/2005 về đảm bảo cho người và tàu cá hoạt động thủy sản; số 14/2009/NĐ-CP ngày 13/02/2009 quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2005/NĐ-CP; số 33/2010/NĐ-CP ngày 31/3/2010 về Quản lý hoạt động khai thác thủy sản của tổ chức, cá nhân Việt Nam trên các vùng biển; số 53/2012/NĐ-CP ngày 20/6/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về lĩnh vực thủy sản;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Thủy sản: số 02/2006/TT-BTS ngày 20/3/2006 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 59/2005/NĐ-CP; số 02/2007/TT-BTS ngày 13/7/2007 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 66/2005/NĐ-CP ngày 19/5/2005 của Chính phủ về đảm bảo an toàn cho người và tàu cá hoạt động thủy sản;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT tại Công văn số 2799/SNN&PTNT-KTBVNLTTS ngày 24/12/2013 về việc đề nghị ban hành Quy chế quản lý hoạt động khai thác, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản ở vùng biển ven bờ tỉnh Thanh Hóa,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý hoạt động khai thác, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản ở vùng biển ven bờ tỉnh Thanh Hóa.

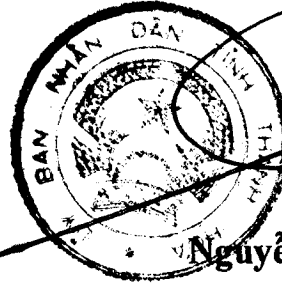
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT; Thủ trưởng các ngành, các đơn vị có liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã ven biển; Thủ trưởng các đơn vị liên quan và các tổ chức, cá nhân liên quan có chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ (để t/h);
- VP chính phủ (để b/c);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (để b/c);
- TT: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/c);
- Cục kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c);
- Đoàn ĐB Quốc hội tỉnh (để giám sát);
- Đài Phát thanh và truyền hình tỉnh;
- Báo Thanh Hóa;
- Lưu: VT, NN.(A41)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Quyền

QUY CHẾ

Quản lý hoạt động khai thác, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản
ở vùng biển ven bờ tỉnh Thanh Hóa

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 542/2014/QĐ-UBND ngày 26/02/2014
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định cụ thể về quản lý hoạt động khai thác thủy sản, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản vùng biển ven bờ; quyền lợi, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong hoạt động khai thác, bảo vệ nguồn lợi thủy sản trên vùng biển ven bờ tỉnh Thanh Hóa.

2. Quy chế này áp dụng đối với các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan đến các hoạt động khai thác, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản trên vùng biển ven bờ tỉnh Thanh Hóa.

3. Phân vùng ranh giới khai thác thủy sản ven bờ tỉnh Thanh Hóa quy định tại điều 4 Quy chế này có giá trị đối với công tác quản lý hoạt động khai thác, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản ở vùng biển ven bờ tỉnh Thanh Hóa, không có giá trị pháp lý về ranh giới hành chính.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. *Nguồn lợi thủy sản*: Là tài nguyên sinh vật trên biển, sông, hồ, đầm và trong vùng nước tự nhiên, có giá trị kinh tế, khoa học để phát triển nghề khai thác thủy sản, bảo tồn và phát triển nguồn lợi thủy sản.

2. *Khai thác thủy sản*: Là việc khai thác nguồn lợi thủy sản trên biển, sông, hồ, đầm, phá và các vùng nước tự nhiên khác.

3. *Tuyến bờ*: Là các đoạn thẳng gấp khúc nối liền các điểm được quy định cụ thể tại Nghị định số 33/2010/NĐ-CP ngày 31/3/2010 của Chính phủ về Quản lý hoạt động khai thác thủy sản của tổ chức, cá nhân Việt Nam trên các vùng biển.

4. *Vùng biển ven bờ*: Vùng biển ven bờ được giới hạn bởi mực nước thủy triều thấp nhất và tuyến bờ.

5. *Tàu cá*: Là tàu, thuyền và các cấu trúc nổi khác chuyên dùng cho khai thác, nuôi trồng, bảo quản, chế biến thủy sản.

6. *Tàu cá cỡ nhỏ*: Là tàu cá có chiều dài đường nước thiết kế dưới 15 mét mà không lắp máy hoặc có lắp máy mà công suất máy chính dưới 20 sức ngựa.

7. *Chà rạo*: Là một công trình nhân tạo đặt dưới mặt nước, kết cấu bởi các vật nặng để cố định vị trí cội chà như: xác vỏ tàu thuyền, xác vỏ xe, các sọt đá... lá dừa, cây tre và các vật liệu liên kết như: dây nylon, dây sòng lá,... kết thành khối vật thể (gọi tắt là cội chà) nhằm tạo bóng mát và nhiều khu vực trú ẩn để thu hút cá, tôm, mực và các loại thủy sinh vật khác tới trú ẩn, sinh sản.

8. *Đồng quản lý*: Là một phương thức quản lý trong đó Nhà nước chia sẻ quyền hạn, trách nhiệm và chức năng quản lý với những người sử dụng nguồn lợi thủy sản.

Điều 3. Nguyên tắc chung

1. Hoạt động khai thác thủy sản phải đảm bảo chủ quyền biên giới quốc gia, an ninh, quốc phòng, trật tự xã hội trên vùng biển; phải tuân theo những quy định tại quy chế này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Khai thác, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản phải kết hợp giữa phát triển kinh tế với bảo vệ tài nguyên, môi trường, hài hòa lợi ích của các ngành, các địa phương.

3. Khai thác, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản vùng biển ven bờ đi đôi với tăng cường kiểm soát khai thác nguồn lợi thủy sản tự nhiên và kiểm soát môi trường nhằm đảm bảo cân bằng sinh thái tự nhiên.

4. Khai thác, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản trên vùng biển ven bờ là yêu cầu cấp thiết trước mắt và lâu dài, là sự nghiệp của toàn xã hội, quyền và trách nhiệm của cơ quan nhà nước, tổ chức và cộng đồng dân cư.

5. Phát triển các hoạt động khai thác thủy sản trên vùng biển ven bờ phải theo quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành Nông nghiệp và phát triển nông thôn trong phạm vi cả nước và của tỉnh; đảm bảo hiệu quả kinh tế gắn với bảo vệ, tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản, tính đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường và cảnh quan thiên nhiên.

6. Chủ động phòng, tránh và giảm nhẹ tác hại của thiên nhiên; bảo đảm an toàn cho người và phương tiện hoạt động thủy sản vùng biển ven bờ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

7. Tổ chức, cá nhân gây hủy hoại và ô nhiễm vùng biển có trách nhiệm khắc phục, bồi thường thiệt hại và chịu các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Chương II

QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC THỦY SẢN Ở VÙNG BIỂN VEN BỜ

Điều 4. Vùng biển ven bờ tỉnh Thanh Hóa

1. Vùng biển ven bờ tỉnh Thanh Hóa được phân vùng khai thác thủy sản theo Nghị định số 33/2010/NĐ-CP ngày 31/03/2010 của Chính phủ về quản lý hoạt động khai thác thủy sản của tổ chức, cá nhân Việt Nam trên các vùng biển.

2. Vùng biển ven bờ tỉnh Thanh Hóa là vùng biển được giới hạn bởi mực nước thủy triều thấp nhất, tuyến bờ và ranh giới phân chia quản lý khai thác thủy sản vùng biển ven bờ giữa tỉnh Thanh Hóa với tỉnh Ninh Bình, giữa tỉnh Thanh Hóa với tỉnh Nghệ An là vùng nước nằm trong các đoạn đường thẳng tuần tự nối liền các điểm sau đây:

Điểm NB.TH1: Vĩ độ: $19^{\circ} 57' 44''$, kinh độ: $106^{\circ} 01' 31''$

Điểm NB.TH2: Vĩ độ: $19^{\circ} 49' 34''$, kinh độ: $106^{\circ} 02' 03''$

Điểm NB.TH3: Vĩ độ: $19^{\circ} 41' 12''$, kinh độ: $106^{\circ} 18' 34''$

Điểm TH2: Vĩ độ: $19^{\circ} 20' 30''$, kinh độ: $105^{\circ} 56' 15''$

Điểm TH.NA2: Vĩ độ: $19^{\circ} 15' 30''$, kinh độ: $105^{\circ} 56' 30''$

Điểm TH.NA1: Vĩ độ: $19^{\circ} 17' 15''$, kinh độ: $105^{\circ} 48' 16''$ (có bản đồ kèm theo)

Điều 5. Quy định về tàu cá hoạt động khai thác thủy sản tại vùng biển ven bờ

1. Tàu cá cỡ nhỏ đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá hoặc giấy xác nhận đã đăng ký tàu cá tại Thanh Hóa được hoạt động khai thác thủy sản tại vùng biển ven bờ tỉnh Thanh Hóa.

2. Trong quá trình hoạt động khai thác thủy sản ở vùng biển ven bờ, loại tàu cá tại khoản 1 điều này phải chấp hành các quy định sau:

a. Phải có giấy chứng nhận đăng ký tàu cá hoặc giấy xác nhận đã đăng ký tàu cá do cấp có thẩm quyền cấp. Việc cấp giấy xác nhận đã đăng ký tàu cá trên địa bàn tỉnh thực hiện theo Quyết định số 1702/QĐ-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2008 của Chủ tịch UBND tỉnh Về việc phân cấp quản lý tàu cá trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá.

b. Thực hiện đầy đủ các quy định tại Nghị định số 66/2005/NĐ-CP ngày 19/05/2005 của Chính phủ về bảo đảm an toàn cho người và tàu cá hoạt động thủy sản; Thông tư số 02/2007/TT-BTS ngày 13/7/2007 của Bộ Thủy sản Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 66/2005/NĐ-CP ngày 19/5/2005 của Chính phủ về đảm bảo an toàn cho người và tàu cá hoạt động thủy sản; Thông tư số 25/2013/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 5 năm 2013 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 33/2010/NĐ-CP ngày 31/3/2010 của Chính phủ về quản lý hoạt động khai thác thủy sản của tổ chức, cá nhân Việt Nam trên các vùng biển và qui định chi tiết Điều 3 của Nghị định số 53/2012/NĐ-CP ngày 20/6/2012 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về lĩnh vực thủy sản.

3. Các loại tàu cá không được quy định tại khoản 1 điều này chỉ được phép lưu thông, neo đậu không được hoạt động khai thác thủy sản tại vùng biển ven bờ.

4. Cho phép tàu cá cỡ nhỏ của tỉnh Thanh Hóa và tỉnh Ninh Bình khai thác thủy sản cách đường ranh giới phân chia quản lý vùng khai thác ven bờ giữa hai tỉnh 01 hải lý về mỗi phía; tàu cá cỡ nhỏ của tỉnh Thanh Hóa và tỉnh Nghệ An khai thác thủy sản cách đường ranh giới phân chia quản lý vùng khai thác ven bờ giữa hai tỉnh 05 hải lý về mỗi phía.

Điều 6. Các hoạt động cấm, các nghề cấm trong khai thác thủy sản ở vùng biển ven bờ

1. Các hoạt động cấm-

a. Sử dụng chất nổ, điện, công cụ kích điện hoặc tạo xung điện, hoá chất, chất độc, lưới có kích thước mắt lưới nhỏ hơn quy định để khai thác thủy sản.

b. Khai thác, tiêu thụ, chế biến, vận chuyển các loài thủy sản quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng cần bảo vệ, bảo tồn và phát triển theo quy định và các loài thuộc danh mục bảo vệ của Sách đỏ.

c. Xả, thải, để rò rỉ dầu, chất thải, chất độc hại ở các vùng nước neo đậu tàu thuyền và vùng biển khai thác thủy sản.

d. Vi phạm các quy định về an toàn giao thông, an toàn của các công trình theo quy định của pháp luật về hàng hải, bưu chính viễn thông và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Các nghề cấm khai thác thủy sản

a. Nghề lưới kéo (trừ lưới kéo moi, ruốc ở tầng nước mặt), nghề kết hợp ánh sáng (trừ nghề rờ, câu tay mực).

b. Nghề rờ (vó cát lưới bằng trục tay quay) mà có tổng công suất các cụm chiếu sáng của mỗi đơn vị khai thác vượt quá 200W.

c. Nghề câu mực mà có tổng công suất các cụm chiếu sáng của mỗi đơn vị khai thác vượt quá 500W.

d. Cấm các nghề sử dụng kích thước mắt lưới nhỏ hơn quy định tại Thông tư số 02/2006/TT-BTS ngày 20/3/2006 của Bộ Thủy sản hướng dẫn thực hiện Nghị định số 59/2005/NĐ-CP (phụ lục 1 kèm theo).

Điều 7. Đối tượng cấm, khu vực cấm và thời gian cấm khai thác tại vùng biển ven bờ

1. Đối tượng cấm khai thác: Cấm khai thác các loài thủy sản nằm trong danh mục cấm và các loại thủy sản có kích thước nhỏ hơn quy định tại Thông tư số 62/2008/TT-BNN ngày 20 tháng 5 năm 2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 02/2006/TT-BTS ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Thủy sản hướng dẫn thi hành Nghị định số 59/2005/NĐ - CP ngày 4 tháng 5 năm 2005 của Chính phủ về điều kiện sản xuất, kinh doanh một số ngành nghề thủy sản (phụ lục 2 và 3 kèm theo).

2. Khu vực cấm và thời gian cấm khai thác: Từ ngày 15 tháng 4 đến ngày 31 tháng 7 hàng năm cấm khai thác thủy sản từ Hòn Nẹ đến Lạch Ghép trong phạm vi đường nối từ điểm có tọa độ: $19^{\circ}41'55''N$ - $106^{\circ}17'05''E$ đến điểm có tọa độ: $19^{\circ}33'30''N$ - $106^{\circ}08'30''E$ và vuông góc với đường bờ biển.

Chương III

BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN NGUỒN LỢI THỦY SẢN VEN BỜ

Điều 8. Bảo vệ, bổ sung tái tạo nguồn lợi thủy sản

1. Khuyến khích việc thả giống bổ sung, tái tạo, làm phong phú nguồn lợi thủy sản tại vùng biển ven bờ. Việc xã hội hóa bổ sung tái tạo nguồn lợi thủy sản được đặc biệt khuyến khích. Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố có kế hoạch tái tạo nguồn lợi hàng năm, để huy động sự tham gia của cá nhân, hộ gia đình, tổ chức ngư dân, các cơ sở sản xuất giống.

2. Khuyến khích các cộng đồng ngư dân được ủy quyền cho khai thác thủy sản ở vùng biển ven bờ thả các chà rạo, xây dựng các rạn nhân tạo, tự quy định và bảo vệ các khu vực nhỏ để làm nơi trú ẩn, sinh sản, sinh trưởng, dự trữ nguồn lợi thủy sản ở vùng biển ven bờ tỉnh Thanh Hóa, nhưng không làm ảnh hưởng đến hoạt động giao thông đường thủy.

Điều 9. Đồng quản lý trong khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã ven biển, thành phố hướng dẫn, xây dựng, nhân rộng và phát triển các mô hình quản lý có sự tham gia của cộng đồng đối với việc quản lý nguồn lợi thủy sản ở vùng biển ven bờ.

2. Khuyến khích cộng đồng ngư dân, chính quyền địa phương cấp xã, phường tổ chức quản lý các hoạt động nghề cá tại vùng nước ven bờ với sự tham gia của cộng đồng; gán trách nhiệm và quyền lợi của người dân trong việc khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản. Tạo điều kiện thuận lợi cho cộng đồng ngư dân thành lập Hợp tác xã, tổ, nhóm, hội và phối hợp với chính quyền địa phương quản lý việc khai thác, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản ở vùng biển ven bờ, gắn kết sinh kế cộng đồng ở vùng nước ven bờ; ưu tiên phát triển các mô hình gắn kết phát triển thủy sản và du lịch, bảo vệ hệ sinh thái và môi trường.

Điều 10. Nguồn tài chính cho công tác bảo vệ, tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản.

1. Kinh phí do UBND tỉnh bố trí hàng năm để bảo vệ, tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản.

2. Nguồn lực xã hội hóa.

a. Đóng góp của tổ chức, cá nhân trực tiếp khai thác, nuôi trồng, chế biến, mua, bán, xuất khẩu, nhập khẩu thủy sản;

b. Đóng góp của tổ chức, cá nhân hoạt động trong các ngành, nghề có ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn lợi thủy sản;

c. Tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài;

d. Vốn ủy thác từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước dành cho các hoạt động nhằm tái tạo, phát triển nguồn lợi thủy sản;

đ. Tiền đền bù thiệt hại về nguồn lợi thủy sản, khắc phục hậu quả sự cố môi trường sống của các loài thủy sinh vật theo quy định của pháp luật;

e. Các nguồn tài chính khác theo quy định của pháp luật.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

1. Chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã ven biển, thành phố xây dựng quy hoạch phát triển thủy sản, kế hoạch phát triển tàu cá, cơ cấu nghề nhằm khai thác, bảo vệ nguồn lợi thủy sản theo hướng bền vững; phối hợp với cơ quan liên quan điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

2. Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành cơ chế, chính sách hỗ trợ cho ngư dân chuyển đổi nghề khai thác ven bờ, các nghề khai thác hủy diệt nguồn lợi, không thân thiện với môi trường sang các nghề thân thiện với môi trường, nuôi trồng, dịch vụ và phi nông nghiệp nhằm bảo vệ nguồn lợi thủy sản, bảo vệ môi trường sinh thái vùng biển; hướng dẫn và nhân rộng các mô hình Tổ đoàn kết trên biển, hướng dẫn thực hiện mô hình đồng quản lý đối với vùng biển ven bờ.

3. Phối hợp với Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh, Công an tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã ven biển, thành phố, trong quản lý các hoạt động khai thác thủy sản ở vùng biển ven bờ, kiểm tra, kiểm soát và xử lý các hành vi vi phạm trong lĩnh vực thủy sản; tìm kiếm cứu nạn người và phương tiện; tuyên truyền phổ biến các quy định của pháp luật liên quan đến khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

Điều 12. Trách nhiệm của các Sở, ban, ngành liên quan.

Trong phạm vi, trách nhiệm và thẩm quyền của mình phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật thủy sản đến người dân; thực hiện việc kiểm tra, kiểm soát, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về thủy sản; tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chức, cá nhân thực hiện các hoạt động khai thác thủy sản ở vùng biển ven bờ.

Điều 13. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân thành phố, các huyện, thị xã ven biển.

1. Căn cứ vào Quy hoạch, kế hoạch phát triển tàu cá, cơ cấu nghề khai thác thủy sản của tỉnh để xây dựng kế hoạch cụ thể cho địa phương; xây dựng các mô hình khai thác ven bờ có sự tham gia của cộng đồng (mô hình đồng quản lý).

2. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật thủy sản cho nhân dân, nhất là ngư dân; tăng cường công tác quản lý các hoạt động khai thác, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản trên địa bàn.

3. Triển khai các biện pháp nhằm quản lý tốt các hoạt động khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản trên phạm vi được phân công quản lý; phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ đội Biên phòng để kiểm tra, kiểm soát, xử lý các vi phạm lĩnh vực khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản ở địa phương.

4. Phối hợp với Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản trong việc quản lý giấy xác nhận đăng ký tàu cá trên địa bàn theo phân cấp tại Quyết định số 1702 /QĐ-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2008 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phân cấp quản lý tàu cá trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá và báo cáo cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (qua Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản) mỗi quý một lần vào tuần đầu tiên của tháng đầu tiên của quý.

Điều 14. Trách nhiệm, quyền lợi của các tổ chức, cá nhân trong hoạt động khai thác, bảo vệ nguồn lợi thủy sản trên vùng biển ven bờ

1. Quyền lợi của tổ chức, cá nhân

a. Được khai thác thủy sản theo những nội dung ghi trong Giấy phép khai thác thủy sản.

b. Được tham gia vào công tác bảo vệ và sử dụng hợp lý nguồn lợi thủy sản; bảo đảm tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản.

c. Được Nhà nước bảo hộ quyền và lợi ích hợp pháp do thành quả lao động và kết quả đầu tư hoạt động khai thác thủy sản mang lại.

2. Nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân

a. Thực hiện nghiêm các quy định ghi trong Giấy phép khai thác thủy sản.

b. Nộp các khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

c. Tuân thủ sự kiểm tra, kiểm soát của các lực lượng, cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

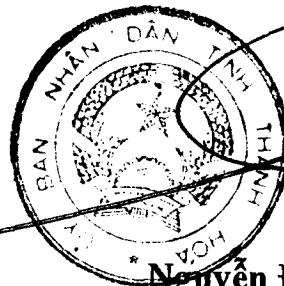
d. Khi tàu gặp tai nạn phải có các biện pháp ứng phó kịp thời, đồng thời thông báo cho các cơ quan chức năng; khi phát hiện tàu cá khác bị tai nạn phải đưa tàu đến hỗ trợ ứng cứu kịp thời và thông báo cho các cơ quan chức năng.

đ. Phát hiện, ngăn chặn và tố giác các hành vi vi phạm pháp luật về thủy sản.

e. Tuân thủ các quy định của pháp luật và Quy chế này về quản lý hoạt động khai thác, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.

Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh những vấn đề cần bổ sung, sửa đổi, phản ánh về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, đề xuất trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

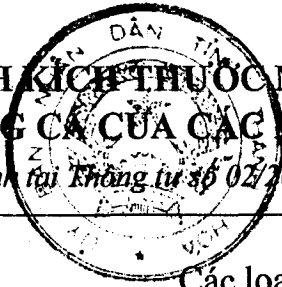


Nguyễn Đức Quyền

PHỤ LỤC 01

QUY ĐỊNH KÍCH THƯỚC MẮT LƯỚI NHỎ NHẤT TẠI BỘ PHẬN TẬP TRUNG CÁ CỦA CÁC NGƯ CỤ KHAI THÁC THỦY SẢN BIỂN

(Theo quy định tại Thông tư số 02/2006/TT-BTS ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Thủy sản)



STT	Các loại ngư cụ	Kích thước mắt lưới 2a (mm), không nhỏ hơn
1	Rê Trích	28
2	Rê thu ngừ	90
3	Rê mò	60
4	Rê tôm he (1 lớp, 3 lớp lưới)	44
5	Rê tôm hùm	120
6	Vây rút chì, vó mảnh, rút, rùng, xăm bãi hoạt động ngoài vụ cá cơm	18
7	Các loại lưới đánh cá cơm (gồm có vây rút chì, vó mảnh, rút, rùng, xăm bãi, pha xúc hoạt động trong vụ cá cơm)	10
8	Lưới kéo cá :	
	- Thuyền thủ công và tàu lắp máy dưới 90 cv	28
	- Tàu lắp máy từ 90 cv đến dưới 150 cv	34
	- Tàu lắp máy từ 150 cv trở lên	40
10	Lưới kéo tôm :	
	- Thuyền thủ công và tàu lắp máy dưới 45cv	20
	- Tàu lắp máy từ 45 cv trở lên	30
11	Các loại đăng	20
12	Đáy hàng cạn, đáy cửa sông, te, xiệp, xích	18
13	Đáy biển hàng khơi	20
14	Lưới chụp mực	30



PHỤ LỤC 02

NHỮNG ĐỐI TƯỢNG BỊ CẤM KHAI THÁC

(Theo quy định tại Thông tư số 03/2008/TT-BNN ngày 20 tháng 5 năm 2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
1	Cá cháy	<i>Tenualosa toli</i>
2	Cá Chình mun	<i>Anguilla bicolor pacifica</i>
3	Cá Anh vũ	<i>Semilabeo notabilis</i>
4	Cá Tra dầu	<i>Pangasianodon gigas</i>
5	Cá Cóc Tam Đảo	<i>Paramesotriton deloustali</i>
6	Cá Sấu hoa cà	<i>Crocodylus porosus</i>
7	Cá Sấu xiêm	<i>Crocodylus siamensis</i>
8	Cá Heo nước ngọt vây trắng	<i>Lipotes vexillifer</i>
9	Cá voi	<i>Balaenoptera musculus</i>
10	Cá Ông sư	<i>Neophocaena phocaenoides</i>
11	Cá Nàng tiên	<i>Dugong dugon</i>
12	Cá Hô	<i>Catlocarpio siamensis</i>
13	Cá Chia vôi sông	<i>Proteracanthus sarissophorus</i>
14	Vích và trứng	<i>Chelonia mydas</i>
15	Rùa da và trứng	<i>Dermochelys coriacea</i>
16	Đồi mồi dứa và trứng	<i>Lepidochelys olivacea</i>
17	Đồi mồi và trứng	<i>Eretmochelys imbricata</i>
18	Bộ San hô đá	<i>Scleractinia</i>
19	Bộ san hô sừng	<i>Gorgonacea</i>
20	Bộ San hô đen	<i>Antipatharia</i>
21	Quần đồng và trứng	<i>Caretta Caretta</i>
22	Cá vô cờ	<i>Pangasius sanitwongsei</i>
23	Bộ cá voi	<i>Cetacea</i>
	- Họ cá heo nước ngọt	<i>Platanistidae</i>
	- Họ cá heo	<i>Phocoenidae</i>
	- Họ cá voi nhỏ	<i>Physeteridae</i>

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
	- Họ cá voi mỏ	<i>Ziphiidae</i>
	- Họ cá voi lưng gù	<i>Balaenopteridae</i>
	- Họ cá heo	<i>Dolphins</i>
24	Họ cá heo không vây	<i>Phocoenidae</i>
25	Cá Trà sóc (cá sóc dừa)	<i>Probarbus jullieni</i>

NHỮNG ĐỐI TƯỢNG BỊ CẤM KHAI THÁC CÓ THỜI HẠN TRONG NĂM

(Theo quy định tại Thông tư số 62/2008/TT-BNN ngày 20 tháng 5 năm 2008 của Bộ Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn)

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Thời gian cấm khai thác
A	Tôm, cá biển		
1	Tôm Hùm ma	<i>Panulirus penicillatus</i>	Từ 1/4 – 31/7
2	Tôm Hùm sò	<i>P. homarus</i>	nt
3	Tôm Hùm đỏ	<i>P. longipes</i>	nt
4	Tôm Hùm lông	<i>P. stimpsoni</i>	nt
5	Tôm Hùm bông	<i>Panulirus ornatus</i>	nt
6	Cá Măng biển	<i>Chanos chanos</i>	từ 1/3 – 31/5
7	Cá Mòi dầu	<i>Nematalusa nasus</i>	nt
8	Cá Mòi cờ hoa	<i>Clupanodon thrissa</i>	nt
9	Cá Mòi dâm	<i>Konoirus punctatus</i>	nt
10	Cá Đường	<i>Otolithoides biauritus</i>	nt
11	Cá Gộc	<i>Polydactylus plebejus</i>	Từ 1/3 – 31/5
12	Cá Nhụ	<i>Eleutheronema tetradactylum</i>	nt
B	Nhuyễn thể		
13	Sò lông	<i>Anadara antiquata</i>	từ 1/4 – 31/7
14	Điệp dẻ quạt	<i>Chlamys senatoria</i>	nt
15	Dòm nâu	<i>Modiolus philippinarum</i>	nt
16	Bàn mai	<i>Pinna vexillum</i>	nt
17	Nghêu trắng	<i>Meretrix lyrata</i>	từ 1/6 – 30/11
18	Nghêu lụa	<i>Paphia undulata</i>	từ 1/6 – 30/11
19	Trai tai tượng	<i>Tridacna derasa</i>	Từ 1/4 - 31/7

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Thời gian cấm khai thác
C	Tôm, cá nước ngọt		
20	Cá Lóc	<i>Channa striata</i>	từ 1/4 - 1/6
21	Cá Lóc bông	<i>Channa micropeltes</i>	nt
22	Tôm Càng xanh	<i>Macrobrachium rosenbergii</i>	từ 1/4 - 30/6
23	Cá Sặt rằn	<i>Trichogaster pectoralis</i>	từ 1/4 - 1/6
24	Cá rô đồng	<i>Anabas testudineus</i>	nt
25	Cá Trê vàng	<i>Clarias macrocephalus</i>	nt
26	Cá Thát lát	<i>Notopterus notopterus</i>	nt
27	Cá Linh ống	<i>Cirrhinus siamensis</i>	Từ 1/6 - 31/8
28	Cá Linh thùy	<i>Cirrhinus lobatus</i>	Từ 1/6 - 31/8
29	Cá bông tượng	<i>Oxyeleotris marmorata</i>	Từ 1/5 - 30/9

PHỤ LỤC 03
KÍCH THƯỚC TỐI THIỂU CỦA CÁC LOÀI THỦY SẢN
ĐƯỢC PHÉP KHAI THÁC

(Theo quy định tại Thông tư số 62/2008/TT-BNN ngày 20 tháng 5 năm 2008 của Bộ
Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn)

1. Cá biển: (Kích thước được tính từ đầu mõm đến chẻ vây đuôi)

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Chiều dài nhỏ nhất cho phép khai thác (mm)
1	Cá Trích xương	<i>Sardinella jussieu</i>	80
2	Cá Trích tròn	<i>S.aurita</i>	100
3	Cá Cơm	<i>Anchoviella spp.</i> (trừ <i>Stolephorustri</i>)	50
4	Cá nục sò	<i>Decapterus maruadsi</i>	120
5	Cá Chi vàng	<i>Selaroides leptolepis</i>	90
6	Cá Chim đen	<i>Parastromateus niger</i>	310
7	Cá Chim trắng	<i>Pampus argenteus</i>	200
8	Cá Thu chấm	<i>Scomberomorus guttatus</i>	320
9	Cá Thu nhật	<i>Scomber japonicus</i>	200
10	Cá Thu vạch	<i>Scomberomorus commerson</i>	730
11	Cá Úc	<i>Arius spp.</i>	250
12	Cá Ngừ chù	<i>Auxis thazard</i>	220
13	Cá Ngừ chấm	<i>Euthynnus affinis</i>	360
14	Cá Bạc má	<i>Rastrelliger kanagurta</i>	150
15	Cá Chuồn	<i>Cypselurus spp.</i>	120
16	Cá hồ	<i>Trichiurus lepturus</i>	300
17	Cá hồng đỏ	<i>Lutjanus erythropterus</i>	260
18	Cá Mòi	<i>Saurida spp.</i>	200
19	Cá Sù	<i>Miichthys miiuy</i>	330
20	Cá Đường	<i>Otolithoides biauritus</i>	830
21	Cá Nhụ	<i>Eleutheronema tetradactylum</i>	820
22	Cá Gộc	<i>Polydactylus plebejus</i>	200
23	Cá Mòi	<i>Clupanodon spp.</i>	120

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Chiều dài nhỏ nhất cho phép khai thác (mm)
24	Cá Lạt (dưa)	<i>Muraenesox cinereus</i>	900
25	Cá Cam	<i>Seriolina nigrofasciata</i>	300
26	Cá Bè cam (bò)	<i>Seriola dumerili</i>	560
27	Họ Cá Song	<i>Serranidae</i> (<i>Epinephelus spp.</i> , <i>Cephalopholis spp.</i> , <i>Serranus spp.</i>)	250
28	Cá Lược vàng	<i>Dentex tumifrons</i>	150
29	Cá Lược	<i>Nemipterus spp.</i>	150
30	Cá Hè xám	<i>Gymnocranius griseus</i>	150
31	Cá Đé	<i>Ilisha elongata</i>	180

2. Tôm biển: (tính từ hồ mắt đến cuối đốt đuôi)

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Chiều dài nhỏ nhất cho phép khai thác (mm)
1	Tôm Rào	<i>Metapenaeus ensis</i>	85
2	Tôm Bộp (chi)	<i>M.affinis</i>	95
3	Tôm Vàng	<i>M.joyneri</i>	90
4	Tôm Đuôi xanh	<i>M.intermedius</i>	95
5	Tôm Bạc nghệ	<i>M.tenuipes</i>	85
6	Tôm Nghệ	<i>M.brevicornis</i>	90
7	Tôm He mùa	<i>Penaeus merguensis</i>	110
8	Tôm Sú	<i>P.monodon</i>	140
9	Tôm he Ấn Độ	<i>Penaeus indicus</i>	120
10	Tôm He rần	<i>P.semisulcatus</i>	120
11	Tôm He Nhật	<i>P.japonicus</i>	120
12	Tôm Hùm ma	<i>Panulirus penicillatus</i>	200
13	Tôm Hùm sỏi	<i>P.homarus</i>	175
14	Tôm Hùm đỏ	<i>P.longipes</i>	160
15	Tôm Hùm lông	<i>Panulirus stimpsoni</i>	160
16	Tôm Hùm bông	<i>Panulirus ornatus</i>	230

3. Tôm nước ngọt: (Tính từ hỏ mắt đến cuối đốt đuôi)

1	Tôm Càng xanh	<i>Macrobrachium rosenbergii</i>	100
---	---------------	----------------------------------	-----

4. Các loài thủy sản biển:

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Chiều dài nhỏ nhất cho phép khai thác (mm)
1	Mực ống	<i>Loligo edulis</i>	130
		<i>Loligo chinensis</i>	150
2	Mực lá	<i>Sepioteuthis lessoniana</i>	120
3	Mực nang vân hổ	<i>Sepia pharaonis</i>	100
4	Bào ngư	<i>Haliotis diversicolor</i>	70
5	Sò huyết	<i>Arca granosa</i>	30
6	Điệp tròn	<i>Placuna placenta</i>	75
7	Điệp quạt	<i>Chlamys nobilis</i>	60
8	Hải sâm	<i>Holothuria vagabunda</i>	170
9	Cua	<i>Scylla serrata</i>	100
		<i>Scylla paramamosaim</i>	100
10	Sá sùng	<i>Sipunculus nudus</i>	100
11	Ngao	<i>Meretrix lusoria</i>	50
12	Cua Huỳnh đế	<i>Ranina ranina</i>	100
13	Câu gai sọ dừa	<i>Tripneustes gratilla</i>	50
14	Sò lông	<i>A. antiquata</i>	55
15	Dòm nâu	<i>Modiolus philippinarum</i>	120
16	Ốc hương	<i>Babylonia areolata</i>	55
17	Nghêu Bến Tre	<i>Meretrix lyrata</i>	30
18	Ghẹ xanh	<i>Portunus pelagicus</i>	100
19	Ghẹ ba chấm	<i>Portunus sanguinolentus</i>	100
20	Mực ống beka	<i>Loligo beka</i>	60
21	Trai tai tượng	<i>Tridacna derasa</i>	170-200

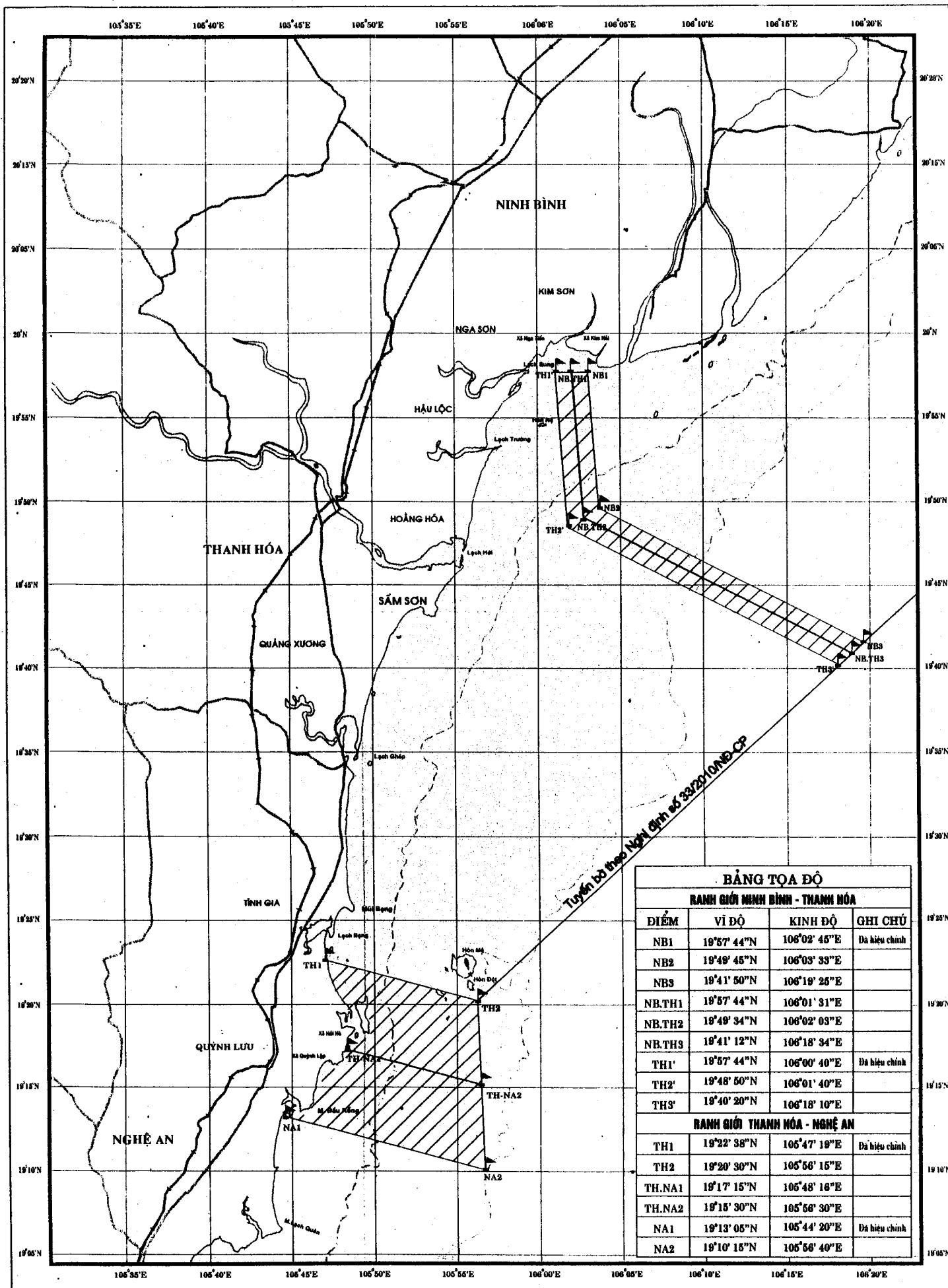
5. Cá nước ngọt: (Tính từ mõm đến chẻ vây đuôi)

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Chiều dài nhỏ nhất cho phép khai thác (mm)
1	Cá Chép	<i>Cyprinus carpio</i>	150
2	Cá Sinh gai	<i>Onychostoma laticeps</i>	200
3	Cá Hoá	<i>Labeo tonkinensis</i>	430
4	Cá Rằm xanh (loà)	<i>Bangana lemassoni</i>	130
5	Cá Trôi	<i>Cirrhina molitorella</i>	220
6	Cá Chày đất	<i>Spinibarbus hollandi</i>	150
7	Cá Bông	<i>Spinibarbichthys denticulatus</i>	400
8	Cá Trắm đen	<i>Mylopharyngodon piceus</i>	400
9	Cá Trắm cỏ	<i>Ctenopharyngodon idellus</i>	450
10	Cá Mè trắng	<i>Hypophthalmichthys molitrix</i>	300
11	Lươn	<i>Monopterus albus</i>	360
12	Cá Chiên	<i>Bagarius rutilus</i>	450
13	Cá Viên	<i>Megalobrama terminalis</i>	230
14	Cá Tra	<i>Pangasianodon hypophthalmus</i>	300
15	Cá Bông (cá Lóc bông)	<i>Channa micropeltes</i>	380
16	Cá Trê vàng	<i>Clarias macrocephalus</i>	200
17	Cá Trê trắng	<i>Clarias batrachus</i>	200
18	Cá Sặt rần	<i>Trichogaster pectoralis</i>	100
19	Cá duồng	<i>Cirrhinus microlepis</i>	170
20	Cá Cóc	<i>Cyclocheilichthys enoplos</i>	200
21	Cá Dầy	<i>Cyprinus centralus</i>	160
22	Cá Sinh	<i>Onychostoma gerlachi</i>	210
23	Cá Chát trắng	<i>Acrossochellus krempfi</i>	200
24	Cá He vàng	<i>Barbonymus altus</i>	100
25	Cá Ngão gù	<i>Erythroculter recurvirostris</i>	260
26	Cá Chày mắt đỏ	<i>Squaliobalbus curriculus</i>	170

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Chiều dài nhỏ nhất cho phép khai thác (mm)
27	Cá Ngựa nam	<i>Hampala marolepidota</i>	180
28	Cá Ngạnh	<i>Cranogalnis sinensis</i>	210
29	Cá Rô đồng	<i>Anabas testudineus</i>	80
30	Cá Chạch sông	<i>Mastacembelus armatus</i>	200
31	Cá Lóc (cá Quả)	<i>Channa striata</i>	220
32	Cá Linh ống	<i>Cirrhinus siamensis</i>	50
33	Cá Mè vinh	<i>Barbonymus gonionotus</i>	100
34	Cá Bống tượng	<i>Oxyeleotris marmorata</i>	200
35	Cá Thát lát	<i>Notopterus notopterus</i>	200
36	Cá Chài	<i>Leptobarbus hoevenii</i>	200
37	Cá Lăng chấm	<i>Hemibargrus guttatus</i>	560
38	Cá Lăng đen (Quất)	<i>Hemibargrus pluriradiatus</i>	500
39	Cá Chình hoa	<i>Anguilla marmorata</i>	500
40	Cá Nhung	<i>Carassioides cantonensis</i>	150

Tỷ lệ cho phép lẫn các đối tượng nhỏ hơn kích thước quy định không quá 15% sản lượng thủy sản khai thác được (lấy tối thiểu 3 mẫu ngẫu nhiên để tính tỷ lệ bình quân)

PHẦN VÙNG RANH GIỚI KHAI THÁC THỦY SẢN VEN BỜ NINH BÌNH - THANH HÓA - NGHỆ AN



BẢNG TỌA ĐỘ			
RANH GIỚI MINH BÌNH - THANH HÓA			
ĐIỂM	VỊ ĐỘ	KINH ĐỘ	GHI CHÚ
NB1	19°57' 44"N	106°02' 45"E	Đã hiệu chỉnh
NB2	19°49' 45"N	106°03' 33"E	
NB3	19°41' 50"N	106°18' 25"E	
NB.TH1	19°57' 44"N	106°01' 31"E	
NB.TH2	19°49' 34"N	106°02' 03"E	
NB.TH3	19°41' 12"N	106°18' 34"E	
TH1'	19°57' 44"N	106°00' 40"E	Đã hiệu chỉnh
TH2'	19°48' 50"N	106°01' 40"E	
TH3'	19°40' 20"N	106°18' 10"E	
RANH GIỚI THANH HÓA - NGHỆ AN			
TH1	19°22' 38"N	105°47' 19"E	Đã hiệu chỉnh
TH2	19°20' 30"N	105°56' 15"E	
TH.NA1	19°17' 15"N	105°48' 16"E	
TH.NA2	19°15' 30"N	105°56' 30"E	
NA1	19°13' 05"N	105°44' 20"E	Đã hiệu chỉnh
NA2	19°10' 15"N	105°56' 40"E	